

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ
(Dành cho Khách hàng cá nhân - Áp dụng từ ngày 16/03/2023)

STT	HẠNG MỤC	LOẠI TIỀN	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	Chuyển tiền đi nước ngoài				
1.1	Phí dịch vụ CTQT		0.15%	10 USD	- 2000 USD với các mục đích chuyển tiền: + Định cư + Thừa kế + Người không cư trú, người cư trú là người nước ngoài chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài. - 200 USD với các mục đích chuyển tiền: + Trợ cấp thân nhân, du lịch, công tác; + Chuyển tiền khác ...
1.2	Phí dịch vụ ngân hàng nước ngoài – OUR (1)				
	USD	USD	35 USD		
	EUR	EUR	35 EUR		
	JPY	JPY	35 USD		
	Ngoại tệ khác	Ngoại tệ khác	35 USD		
1.3	Phí chuyển tiền do người thụ hưởng chịu		0.2% (thủ tục phí) + Điện phí (thu theo biểu phí ngân hàng đại lý)		
1.4	Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh chuyển t	Tất cả	5 USD/lần + phí phát sinh khác nếu có (chưa bao gồm điện phí)	5 USD	

STT	HẠNG MỤC	LOẠI TIỀN	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
2	Nhận chuyển đến từ ngân hàng nước ngoài				
2.1	Phí báo có từ ngân hàng nước ngoài chuyển đến		0.05%	3 USD	500 USD
2.2	Phí nhận tiền mặt bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD				
	VND (Bán ngoại tệ cho NCB)	VND	Miễn phí		
	USD	USD	0.20%	5 USD	200 USD
	EUR	EUR	0.20%	5 USD	200 USD
	Ngoại tệ khác	Ngoại tệ khác	0.50%	20 USD	200 USD
2.3	Tra soát/Điều chỉnh lệnh chuyển tiền	Tất cả	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí)	5 USD	
2.4	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	Tất cả	10 USD/lần (chưa bao gồm điện phí)	10 USD	
3	Phí khác				
3.1	Điện phí quốc tế		5 USD/điện		
3.2	Phí chuyển phát chứng từ/hồ sơ; fax, telex; điện phí		Thu theo mức phí quy định của hàng chuyển bưu phẩm/ bưu kiện		
3.3	Phí khác		Thu theo thực tế phát sinh hoặc thỏa thuận với khách hàng		

Lưu ý: Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) ngoại trừ phí dịch vụ ngân hàng nước ngoài – OUR (1)